

Số: 1905/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 30 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển
Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045
trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ
chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01/12/2021 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-
2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Quyết định số 1271/QĐ-BKHĐT ngày 05/7/2022 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển
Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Theo đề nghị của Cục Thống kê tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 06/TTr-CTK
ngày 27/7/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các nội dung được phân công chủ trì trong Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; định kỳ gửi báo cáo kết quả thực hiện về Cục Thống kê tỉnh để tổng hợp chung, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ KHĐT (TCTK) ;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Công TTĐT của tỉnh;
- Lưu: VT, TH4.

Jau

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



H. Khanh

Hoàng Quốc Khánh





KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THÔNG KÊ VIỆT NAM
GIẢI ĐOÀN 2021-2030, TÂM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI
(Kèm theo Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
I	CÁC NHÓM NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP						
1	Hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tổ chức, phát triển nguồn nhân lực	01					
1.1	Hoàn thiện thể chế	011					
1.1.2.8	Triển khai áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thống kê số 89/2015/QH13 và Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê	01128	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2022	2030	Các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thống kê số 89/2015/QH13 và Luật số 01/2021/QH15 được triển khai, áp dụng thống nhất
1.2	Đổi mới và hoàn thiện mô hình tổ chức	012					
1.2.3	Củng cố nhân lực thống kê cho địa phương	0123	Sở Nội vụ	Cục Thống kê; Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2021	2030	- Đề xuất bổ sung nhân lực; - Số lượng công chức làm công tác thống kê.

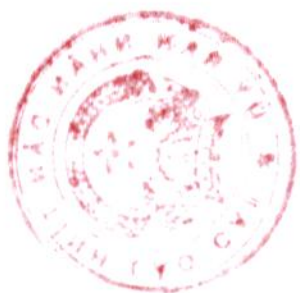


STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
1.3	Phát triển nguồn nhân lực	013					
1.3.1	Thu hút, trọng dụng nhân lực trình độ cao, chuyên nghiệp	0131					
1.3.1.1	Xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn nhân lực chất lượng cao	01311	Sở Nội vụ	Cục Thống kê; Sở, ban, ngành		Hàng năm	Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn nhân lực chất lượng cao
1.3.1.2	Nghiên cứu cơ chế, chính sách đãi ngộ đối với nguồn nhân lực chất lượng cao	01312	Sở Nội vụ	Cục Thống kê; Sở, ban, ngành		Hàng năm	Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đãi ngộ đối với nguồn nhân lực chất lượng cao theo quy định của nhà nước
1.3.1.3	Xây dựng và triển khai kế hoạch tuyển dụng, tiếp nhận nhân lực chất lượng cao	01313	Sở Nội vụ	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện		Hàng năm	Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành kế hoạch tuyển dụng, tiếp nhận nhân lực chất lượng cao
1.3.2	Tăng cường huy động và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin	0132					



STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
1.3.2.1	Xây dựng chính sách, chế độ huy động và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thông kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin	01321	Sở Khoa học	Cục Thống kê; Sở, ngành	2022	2030	Chính sách, chế độ huy động và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thông kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin được ban hành
1.3.2.2	Huy động các chuyên gia, nhà khoa học trong các nhóm lĩnh vực tham gia một số hoạt động trong công tác thống kê	01322	Sở Khoa học	Cục Thống kê; Sở, ngành	2022	2030	- Danh sách, kèm thông tin trích ngang liên quan của chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thông kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin được huy động từ bên ngoài tham gia vào các hoạt động thống kê. - Số lượng chuyên gia nhà khoa học về khoa học thông kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin tham gia giảng dạy;
1.3.2.4	Tổ chức các khóa học, lớp bồi dưỡng về khoa học thông kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin... với sự tham gia giảng dạy của các chuyên gia	01324	Sở Khoa học	Cục Thống kê; Sở, ngành		Hàng năm	- Số lượng khóa học, lớp bồi dưỡng được tổ chức có các chuyên gia về lĩnh vực khoa học thông kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin tham gia giảng dạy; - Số lượt công chức, viên chức tham dự các khóa học, lớp bồi dưỡng.





STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
1.3.3	Ưu tiên sử dụng nhân lực tại chỗ đối với các vùng khó khăn	0133					
1.3.3.1	Nghiên cứu tiêu chí ưu tiên sử dụng nhân lực tại chỗ trong kế hoạch tuyển dụng người làm công tác thông kê	01331	Sở Nội vụ	Cục Thống kê; Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2022	2030	Ban hành văn bản quy định các tiêu chí ưu tiên sử dụng nhân lực tại chỗ
1.3.3.2	Triển khai thực hiện chính sách của Đảng, nhà nước về tuyển dụng, tiếp nhận... đối với công chức, viên chức tại vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi	01332	Sở Nội vụ	Cục Thống kê; Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện		Hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo rà soát nhân lực tại chỗ đối với các vùng khó khăn; - Xây dựng kế hoạch luân chuyển, điều động nhân lực đối với các vùng khó khăn; - Số lượng công chức, viên chức tại vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi được tuyển dụng, tiếp nhận theo chính sách của Đảng, nhà nước.
1.4	Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng	014					
1.4.5	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho những người làm công tác thông kê tại địa phương	0145					





STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
1.4.5.1	Rà soát, đánh giá hiện trạng và xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làm công tác thống kê	01451	Sở Nội vụ	Cục Thống kê; Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện		Hàng năm	Báo cáo rà soát, đánh giá hiện trạng và nhu cầu đào tạo nhân lực thống kê
1.4.5.3	Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, 5 năm	01453	Sở Nội vụ	Cục Thống kê		Hàng năm	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm, 5 năm
1.4.5.4	Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho người làm công tác thống kê tại địa phương	01454	Sở Nội vụ	Cục Thống kê		Hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng học viên tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng do Tổng cục Thống kê tổ chức; - Số lượng học viên tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng do Tổng cục Thống kê tổ chức.
1.4.5.5	Tổ chức các khóa bồi dưỡng, phổ biến kiến thức thống kê cho lãnh đạo các cơ quan, Sở ban ngành	01455	Sở Nội vụ	Cục Thống kê	2023	2030	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng khóa bồi dưỡng phổ biến kiến thức thống kê; - Số lượng học viên được bồi dưỡng, phổ biến kiến thức thống kê.



STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
2	Xây dựng, hoàn thiện, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, quy trình, mô hình thống kê	02					
2.2	Triển khai áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn thống kê	022					
2.2.3	Áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn thống kê	0223					
2.2.3.1	Rà soát lại tiêu chuẩn thống kê đang sử dụng	02231	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2025	2026	Tiêu chuẩn thống kê được rà soát
2.2.3.3	Triển khai áp dụng tiêu chuẩn thống kê do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành	02233	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2026	2030	- Số sở, ban ngành thuộc UBND tỉnh triển khai áp dụng các tiêu chuẩn thống kê ban hành; - Số tiêu chuẩn thống kê ban hành được triển khai áp dụng.
2.4	Triển khai áp dụng thống nhất các quy trình sản xuất thông tin thống kê	024					





STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
2.4.1	Xây dựng kế hoạch và tổ chức các lớp tập huấn về các quy trình sản xuất thông tin thông kê	0241	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2024	2025	- Kế hoạch áp dụng các quy trình sản xuất thông tin thông kê; - Số lớp tập huấn về các quy trình sản xuất thông tin thông kê.
2.4.2	Triển khai các hoạt động thông kê đảm bảo đúng các bước của quy trình sản xuất thông tin thông kê	0242	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2024	2025	Các quy trình sản xuất thông tin thông kê được triển khai áp dụng thống nhất
2.4.2.1	Cụ thể hóa các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn áp dụng thống nhất các quy trình sản xuất thông tin thông kê	02421	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2024	2030	Số lượng văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất các quy trình sản xuất thông tin thông kê
3	Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý và quản trị dữ liệu	03					
3.1	Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý dữ liệu	031					
3.1.1	Đa dạng hóa hình thức và ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong hoạt động thu thập, xử lý dữ liệu thông kê	0311					



STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện			Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành		
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	
3.1.1.1	Đa dạng hoá hình thức thu thập thông tin thống kê	03111	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2021	2030	Số lượng các cuộc điều tra và tổng điều tra thống kê sử dụng phiếu điều tra điện tử thay cho phiếu giấy.	
3.1.1.2	Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong xử lý thông kê; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc kiểm tra, giám sát, xử lý thông tin thống kê	03112	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2021	2030	- Hệ thống xử lý thông tin thống kê; - Các hệ thống công nghệ thông tin (phần cứng, phần mềm) phục vụ tất cả các bước thu thập, giám sát và xử lý thông tin thống kê.	
3.1.2	Ưu tiên sử dụng dữ liệu hành chính, dữ liệu sẵn có của các cơ quan quản lý nhà nước cho hoạt động thống kê	0312						
3.1.2.1	Xây dựng và thường xuyên cập nhật cơ chế cung cấp, chia sẻ thông tin thống kê giữa Cục Thống kê với thống kê Sở, Ngành ở địa phương	03121	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2022	2030	Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế cung cấp, chia sẻ thông tin thống kê giữa các nhà sản xuất thông tin thống kê với nhau	

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
3.1.2.3	Sử dụng dữ liệu hành chính, dữ liệu sẵn có của các cơ quan quản lý nhà nước trong sản xuất thông tin thống kê	03123	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2022	2030	- Số chỉ tiêu thống kê được sản xuất có sử dụng nguồn dữ liệu sẵn có.
3.1.3	Tích hợp các cuộc điều tra và ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong tất cả các bước của quy trình điều tra	0313					
3.1.3.1	Tích hợp các cuộc điều tra có cùng lĩnh vực và đối tượng	03131	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành	2022	2030	Số lượng cuộc điều tra được tích hợp
3.1.3.2	Tin học hóa toàn bộ quy trình điều tra thống kê	03132	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành	2023	2030	Các bước trong quy trình điều tra thống kê được tin học hóa
4	Đổi mới hoạt động xác định nhu cầu, phân tích, dự báo, biên soạn và phổ biến thông tin thống kê	04					
4.1.1.2	Sử dụng webform để xác định nhu cầu thông tin thống kê	04112	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2023	2030	Số cuộc điều tra được xác định nhu cầu sử dụng thông tin thống kê bằng webform



STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện			Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành		
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	
4.1.1.4	Tổ chức khảo sát mức độ hài lòng và nhu cầu của người dùng tin	04114	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2022	2030	Xác định nhu cầu sử dụng thông tin thống kê	
4.2	Nâng cao chất lượng hoạt động phân tích và dự báo thông kê	042						
4.2.2	Áp dụng khung lý thuyết, mô hình, phương pháp, công cụ phân tích và dự báo thông kê tiên tiến, hiện đại	0422						
4.2.2.1	Áp dụng khung lý thuyết chung được xây dựng để thực hiện các hoạt động phân tích và dự báo thông kê	04221	Cục Thống kê		Tháng 4/2021	2030	Sổ báo cáo/chuyên đề phân tích và dự báo áp dụng khung lý thuyết, mô hình, phương pháp, công cụ phân tích và dự báo thông kê tiên tiến, hiện đại	
4.2.2.2	Áp dụng công cụ phần mềm tiên tiến đã nghiên cứu để thực hiện các báo cáo phân tích và dự báo thông kê	04222	Cục Thống kê		Tháng 4/2021	2030	Các chuyên đề phân tích và dự báo được áp dụng công cụ hiện đại	
4.2.2.3	Tổ chức thu thập, sử dụng số liệu thống kê phục vụ công tác phân tích, dự báo của ngành, lĩnh vực phụ trách	04223	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2022	2030	Hệ thống số liệu thống kê phục vụ công tác phân tích, dự báo kinh tế vĩ mô, công tác kiểm sát	



STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
4.3	Đổi mới hoạt động biên soạn thông tin thống kê	043					
4.3.1	Đổi mới nội dung biên soạn thông tin thống kê	0431					
4.3.1.1	Rà soát lại các chi tiêu được biên soạn trong báo cáo KTXH tháng, quý, năm theo Hệ thống chi tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã được ban hành	04311	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2022	2030	Danh mục chi tiêu kinh tế - xã hội được rà soát theo Hệ thống chi tiêu thống kê quốc gia
4.3.1.2	Tăng cường biên soạn thông tin thống kê về kinh tế-xã hội, kinh tế trọng điểm, các chi tiêu kinh tế số, logistic	04312	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành	2022	2030	Số lượng báo cáo kinh tế xã hội tháng, quý, năm, các báo cáo phân tích và dự báo thống kê có biên soạn thông tin thống kê về kinh tế - xã hội, kinh tế trọng điểm, các chi tiêu kinh tế số, logistic





STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
4.3.2.4	Đổi mới hình thức trong biên soạn thông tin thống kê tại cấp tỉnh	04324	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành	2022	2030	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng maket số liệu kinh tế-xã hội được chuẩn hóa theo phương pháp mới; - Các thông tin đầu vào được chuẩn hóa điện tử trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh (LRIS); - Phần mềm biên soạn báo cáo kinh tế xã hội; - Xuất bản Niên giám Thống kê điện tử ...
4.4	Đổi mới hoạt động phổ biến thông tin thống kê	044					
4.4.1	Đa dạng hóa hình thức, nội dung công bố, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê	0441	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành	2022	2030	Hình thức, nội dung công bố, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê được đa dạng hóa
4.4.1.4	Phổ biến số liệu thống kê theo hình thức thân thiện với người dùng tin (trên các nền tảng và hình thức biên soạn infographic, bảng, biểu đồ thị phù hợp với số liệu nhiều năm)	04414	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2021	2030	Số sản phẩm thống kê được phổ biến rộng rãi trên trang web của TCTK, của UBND tỉnh

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
4.4.1.5	Xây dựng Quy chế phổ biến, cung cấp, chia sẻ thông tin thông kê thông tin thống kê nhà nước trên địa bàn tỉnh	04415	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2022	2030	Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành Quy chế phổ biến, cung cấp, chia sẻ thông tin thống kê thông tin thống kê nhà nước trên địa bàn tỉnh
4.4.1.6	Tăng cường phổ biến thông tin về kinh tế - xã hội	04416	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2022	2030	Thông tin về kinh tế - xã hội được phổ biến trong buổi họp báo, ấn phẩm, website...
8	Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành thông kê	08					
8.1	Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân	081					
8.1.1	Thanh tra việc cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân	0811	Cục Thống kê			Hàng năm	- Báo cáo kết quả kiểm tra; - Kết luận thanh tra.
8.1.2	Kiểm tra việc cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân	0812	Cục Thống kê			Hàng năm	- Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra.



STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
8.1.3	Giám sát việc cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân	0813	Cục Thống kê			Hàng năm	Báo cáo kết quả giám sát
8.2	Đẩy mạnh kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đã được cấp có thẩm quyền công bố	082					
8.2.2	Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đối với cấp tỉnh	0822	Cục Thống kê		2022	2030	- Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra.
8.2.3	Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đối với cấp huyện	0823	Cục Thống kê		2022	2030	- Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra.
8.2.4	Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đối với cấp xã	0824	Cục Thống kê		2026	2030	- Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra.
8.3	Tổ chức kiểm tra việc tuân thủ Luật Thống kê trong sản xuất thông tin thống kê của Hệ thống thống kê Nhà nước	083					
8.3.2	Kiểm tra việc sản xuất thông tin đối với hệ thống thống kê tập trung	0832	Cục Thống kê		2022	2030	- Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra.



STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện			Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành		
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	
9	Tăng cường cơ sở vật chất và huy động các nguồn lực tài chính phục vụ công tác thống kê	09						
9.1	Đảm bảo kinh phí thực hiện CLKTK21-30	091						
9.1.1	Dự toán kinh phí thực hiện chiến lược	0911	Sở Tài chính	Cục Thống kê; Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện		Hàng năm	Dự toán kinh phí thực hiện CLKTK21-30 hàng năm của Hệ thống thống kê tập trung, UBND tỉnh được phê duyệt	
9.1.2	Phân bổ kinh phí thực hiện chiến lược	0912	Sở Tài chính	Cục Thống kê; Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện		Hàng năm	Kinh phí thực hiện CLPTTK của Hệ thống thống kê tập trung và UBND cấp tỉnh được phân bổ cho các đơn vị thực hiện	
9.1.3	Huy động nguồn vốn hợp pháp khác bổ sung kinh phí cho hoạt động thống kê nhà nước	0913	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện		Hàng năm	Kinh phí thực hiện CLPTTK từ các nguồn khác của Hệ thống thống kê tập trung và UBND cấp tỉnh được huy động và phân bổ để thực hiện Chiến lược	
9.2	Tập trung xây dựng và phát triển hạ tầng số, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin trong công tác thống kê	092						




STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
9.2.1	Xây dựng dự toán kinh phí Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia	0921	Sở Thông tin Truyền thông	Cục Thống kê; Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2022	2030	Dự toán kinh phí hàng năm thực hiện các hoạt động hoặc nội dung của Đề án được Hệ thống thống kê tập trung và UBND cấp tỉnh phê duyệt
9.2.2	Phân bổ kinh phí Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia	0922	Sở Tài chính	Cục Thống kê; Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2022	2030	Kinh phí thực hiện Đề án hàng năm của Hệ thống thống kê tập trung và UBND cấp tỉnh được phân bổ
9.3	Xây dựng trung tâm dữ liệu thống kê tập trung từ nguồn vốn đầu tư công	093					
9.3.1	Xây dựng dự toán kinh phí Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia	0931	Sở Thông tin Truyền thông	Cục Thống kê; Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2022	2030	Dự toán kinh phí hàng năm cho từng hoạt động hoặc nội dung của Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia của Hệ thống thống kê tập trung và UBND cấp tỉnh
9.3.2	Phân bổ kinh phí Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia	0932	Sở Tài chính	Cục Thống kê; Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	2024	2030	Kinh phí thực hiện Đề án hàng năm của Hệ thống thống kê tập trung, bộ, ngành và UBND cấp tỉnh được phân bổ

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
9.4	Hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương tiện và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về thông kê	094					
9.4.1	Xây dựng dự toán kinh phí Đề án tăng cường năng lực thống kê quốc gia (Phương tiện và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về thông kê)	0941	Cục Thống kê	Sở Tài chính; UBND cấp huyện	2024	2030	Dự toán kinh phí Đề án hàng năm của Hệ thống thống kê tập trung và UBND cấp tỉnh được phê duyệt
9.4.2	Đảm bảo kinh phí thực hiện Đề án tăng cường năng lực thống kê quốc gia	0942	Sở Tài chính	Cục Thống kê; UBND cấp huyện	2024	2030	- Phương tiện và trang thiết bị làm việc của Hệ thống thống kê tập trung và UBND tỉnh được tăng cường; - Kế hoạch phân bổ (Bao gồm hoạt động về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Đào tạo, bồi dưỡng).
II	CÁC HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN, THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC						
10	Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược và tổ chức Hội nghị triển khai thực hiện chiến lược	10					



STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện			Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành		
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	
10.1	Thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo và Tổ thư ký giúp việc thực hiện CLTK21-30	101						
10.1.2	Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược cấp tỉnh	1012	UBND tỉnh	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Tháng 7/2022	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chiến lược các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
10.1.2.1	Thành lập Ban chỉ đạo và tổ thư ký giúp việc thực hiện chiến lược cấp tỉnh	10121	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành		Tháng 7/2022	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo và tổ thư ký giúp việc thực hiện Chiến lược của tỉnh	
10.1.2.2	Kiện toàn nhân sự Ban chỉ đạo và tổ thư ký giúp việc thực hiện chiến lược cấp tỉnh	10122	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành		2026	Quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo và tổ thư ký giúp việc thực hiện Chiến lược của tỉnh	
10.2	Xây dựng, cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30	102						
10.2.2	Xây dựng, cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của UBND tỉnh	1022	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện		Tháng 7/2022; 2026	Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của UBND tỉnh được ban hành	
10.2.2.1	Xây dựng Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của UBND tỉnh	10221	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện		Tháng 7/2022	Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của UBND tỉnh được ban hành	



STT		Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
10.2.2.2	Cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của UBND tỉnh	10222	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện		2026	Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của tỉnh được cập nhật
10.3	Tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch thực hiện chiến lược	10.3					
10.3.3	Hội nghị cấp tỉnh do UBND tỉnh chủ trì	1033	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện		Tháng 8/2022	01 hội nghị do UBND tỉnh chủ trì
11	Tổ chức theo dõi, đánh giá và tổng kết thực hiện Chiến lược	11					
11.3.2	Áp dụng phần mềm theo dõi thực hiện CLTK21-30	1132	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện		Hàng năm	Kết quả thực hiện CLTK21-30 hàng năm được báo cáo trên phần mềm
11.4	Tổ chức theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30	11.4					
11.4.1	Theo dõi thường xuyên quá trình thực hiện CLTK21-30	1141	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện		Hàng năm	Báo cáo theo dõi thực hiện CLTK21-30 hàng năm



STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
11.4.3.2	Sơ kết thực hiện CLTK21-30	11432	Cục Thống kê	Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Tháng 9/2025	Tháng 12/2025	Báo cáo sơ kết của địa phương (Từ Tháng 9-12/2025)
11.4.4.2	Tổng kết tình hình thực hiện CLTK21-30 tại địa phương	11442	UBND tỉnh	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	Tháng 7/2030	Tháng 12/2030	- Báo cáo tổng kết của địa phương (Từ Tháng 7-10/2030); - Tổ chức Hội nghị tổng kết (Tháng 10-12/2030).

